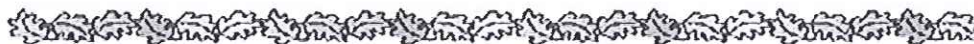


CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM  
Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM  
MST: 0312660770

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022**

## MỤC LỤC

|                                                             | Trang  |
|-------------------------------------------------------------|--------|
| □ Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2022 .....                | 1 - 3  |
| □ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngày 30/09/2022..... | 4      |
| □ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ngày 30/09/2022 .....          | 5      |
| □ Thuyết minh báo cáo tài chính ngày 30/9/2022 .....        | 6 - 13 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>203,216,331,483</b>    | <b>161,625,783,610</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>(1)</b>  | <b>1,882,510,433</b>      | <b>3,271,014,440</b>      |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 1,882,510,433             | 3,271,014,440             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>(2)</b>  | <b>176,500,000,000</b>    | <b>136,000,000,000</b>    |
| 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 176,500,000,000           | 136,000,000,000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>(3)</b>  | <b>24,415,484,979</b>     | <b>22,044,518,900</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             | -                         | -                         |
| 2. Trả trước cho người bán                      | 132        |             | 15,984,000                | -                         |
| 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                 | 134        |             | 18,778,762,494            | 16,649,498,435            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 135        |             | 5,620,738,485             | 5,395,020,465             |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>418,336,071</b>        | <b>310,250,270</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | <b>(4)</b>  | 418,336,071               | 310,250,270               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>5,275,013,910</b>      | <b>5,729,071,458</b>      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>5,000,000</b>          | <b>443,000,000</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                  | 211        |             | -                         | -                         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 218        | <b>(5)</b>  | 5,000,000                 | 443,000,000               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>(7)</b>  | <b>4,484,373,153</b>      | <b>821,750,550</b>        |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        |             | 407,907,807               | 694,371,800               |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 2,359,424,100             | 2,415,029,100             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1,951,516,293)           | (1,720,657,300)           |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        |             | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                         | -                         |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        |             | 4,076,465,346             | 127,378,750               |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 8,818,070,684             | 4,558,108,148             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4,741,605,338)           | (4,430,729,398)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>(8)</b>  | <b>-</b>                  | <b>3,801,688,432</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                         | 3,801,688,432             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                         | -                         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>785,640,757</b>        | <b>662,632,476</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>(6)</b>  | 395,389,205               | 354,129,957               |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 390,251,552               | 308,502,519               |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>208,491,345,393</b>    | <b>167,354,855,068</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| NGUỒN VỐN                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                             | <b>300</b> |             | <b>9,491,128,802</b>      | <b>9,465,985,444</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                             | <b>310</b> |             | <b>8,512,978,997</b>      | <b>8,595,985,444</b>      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                    | 311        |             | -                         | -                         |
| 2. Người mua trả tiền trước                                       | 312        |             | -                         | -                         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                            | 314        | (9)         | 3,737,376,386             | 3,486,027,417             |
| 4. Phải trả người lao động                                        | 315        |             | -                         | -                         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                      | 316        | (10)        | 4,761,910,708             | 4,827,082,595             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                       | 317        |             | -                         | -                         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                         | 319        | (11)        | 13,691,903                | 282,875,432               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                             | <b>330</b> |             | <b>978,149,805</b>        | <b>870,000,000</b>        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                     | 331        |             | -                         | -                         |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                                       | 333        |             | -                         | -                         |
| 3. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư               | 359        | (12)        | 978,149,805               | 870,000,000               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                          | <b>400</b> | <b>(13)</b> | <b>199,000,216,591</b>    | <b>157,888,869,624</b>    |
| <b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                          | <b>410</b> |             | <b>199,000,216,591</b>    | <b>157,888,869,624</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                         | 411        |             | 25,000,000,000            | 25,000,000,000            |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính                                         | 418        |             | 2,500,000,000             | 2,500,000,000             |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) | 419        |             | 2,500,000,000             | 2,500,000,000             |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              | 420        |             | 169,000,216,591           | 127,888,869,624           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                        | <b>440</b> |             | <b>208,491,345,393</b>    | <b>167,354,855,068</b>    |

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                | Mã số | Thuyết Minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | 001   |             | -                         | -                         |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            | 002   |             | -                         | -                         |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            | 003   |             | -                         | -                         |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 004   |             | -                         | -                         |
| 5. Ngoại tệ các loại                               | 005   |             | -                         | -                         |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      | 006   |             | -                         | -                         |
| Trong đó:                                          |       |             | -                         | -                         |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         | 007   |             | -                         | -                         |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               | 008   |             | -                         | -                         |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            | 009   |             | -                         | -                         |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           | 010   |             | -                         | -                         |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    | 011   |             | -                         | -                         |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 | 012   |             | -                         | -                         |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     | 013   |             | -                         | -                         |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          | 014   |             | -                         | -                         |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 | 015   |             | -                         | -                         |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ | 020   |             | -                         | -                         |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 030   | (14)        | 529,369,032,054           | 168,520,323,698           |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 031   |             | 529,369,032,054           | 168,520,323,698           |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       | 032   |             |                           |                           |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 040   | (15)        | 39,271,096,051,286        | 33,415,953,343,947        |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 | 041   |             | 39,271,096,051,286        | 33,415,953,343,947        |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 | 042   |             |                           |                           |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 050   | (16)        | 51,879,021,754            | 7,107,404,950             |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 051   | (17)        | 71,921,730,877            | 36,398,593,273            |

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc



Trần Châu Danh

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM**  
**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022  
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| CHỈ TIÊU                                | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2022    |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-----------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|                                         |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Lũy kế năm nay                     | Lũy kế năm trước |
| Doanh thu                               | 01    |             | 23,485,702,438  | 20,147,382,711  | 70,173,885,082                     | 57,154,909,108   |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 10    | (18)        | 23,485,702,438  | 20,147,382,711  | 70,173,885,082                     | 57,154,909,108   |
| Doanh thu hoạt động tài chính           | 21    | (19)        | 2,419,763,778   | 1,666,230,298   | 6,446,121,784                      | 4,948,750,543    |
| Chi phí tài chính                       | 22    |             | -               | -               | -                                  | -                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp            | 25    | (20)        | (8,923,228,975) | (7,800,340,812) | (25,022,535,086)                   | (24,259,564,726) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 16,982,237,241  | 14,013,272,197  | 51,597,471,780                     | 37,844,094,925   |
| Thu nhập khác                           | 31    |             | 5,000,000       | -               | 5,000,000                          | -                |
| Chi phí khác                            | 32    |             | -               | -               | -                                  | (194)            |
| Lợi nhuận khác (40=31+32)               | 40    |             | 5,000,000       | -               | 5,000,000                          | (194)            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 16,987,237,241  | 14,013,272,197  | 51,602,471,780                     | 37,844,094,731   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | (21.1)      | (3,542,101,350) | (3,028,310,181) | (10,572,873,846)                   | (8,020,010,801)  |
| Thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | (72,348,859)    | 50,798,165      | 81,749,033                         | 141,310,174      |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)   | 60    |             | 13,517,484,750  | 11,035,760,181  | 41,111,346,967                     | 29,965,394,104   |

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này            | Cùng kỳ năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    | <b>I</b>   |             |                   |                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                              | 01         |             | 51,602,471,780    | 37,844,094,731    |
| Điều chỉnh:                                                       |            |             |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                          | 02         |             | 541,734,933       | 788,655,253       |
| Các khoản dự phòng                                                | 03         |             | 108,149,805       | 108,749,817       |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                 | 04         |             | -                 | -                 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                           | 05         |             | (6,451,121,784)   | (4,948,750,543)   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động |            |             | 45,801,234,734    | 33,792,749,258    |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                    | 09         |             | (1,240,783,874)   | (5,438,593,445)   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải trả                                    | 11         |             | 3,929,764,318     | (1,186,813,773)   |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                     | 12         |             | (149,345,049)     | 1,000,450,205     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 14         |             | (10,325,682,075)  | (6,700,000,000)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 16         |             | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                     | 20         |             | 38,015,188,054    | 21,467,792,245    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                        | <b>II</b>  |             |                   |                   |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                                   | 21         |             | (4,662,631,640)   | -                 |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ                                         | 22         |             | 5,000,000         | -                 |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23         |             | (143,500,000,000) | (103,000,000,000) |
| Tiền thu khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi ngân hàng                  | 24         |             | 103,000,000,000   | 76,200,000,000    |
| Lãi tiền gửi thu được                                             | 27         |             | 5,753,939,579     | 6,433,893,696     |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư              | 30         |             | (39,403,692,061)  | (20,366,106,304)  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     | <b>III</b> |             |                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                      | 40         |             | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                    | 50         |             | (1,388,504,007)   | 1,101,685,941     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                   | 60         |             | 3,271,014,440     | 1,265,723,860     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                  | 70         |             | 1,882,510,433     | 2,367,409,801     |

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh

  
**Tổng Giám Đốc**  
  
**Trần Châu Danh**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn trong nước

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 02 năm 2014. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính: Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian hoạt động: 50 năm.

Chủ sở hữu: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

#### 4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm 30/09/2022: tổng số công nhân viên là 18 người.

### II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán: năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, các năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

#### 3. Sổ kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái.

#### 4. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC và điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/09/2022           | 31/12/2021           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng         | 1,882,510,433 (1)    | 3,271,014,440        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1,882,510,433</b> | <b>3,271,014,440</b> |

(1) Trong đó:

|                                         |               |
|-----------------------------------------|---------------|
| Tiền gửi ngân hàng Vietcombank bằng VNĐ | 1,797,633,940 |
| Tiền gửi ngân hàng BIDV bằng VNĐ        | 84,876,493    |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

|                                              | 30/09/2022             | 31/12/2021             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi tại các ngân hàng | 176,500,000,000 (1)    | 136,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>176,500,000,000</b> | <b>136,000,000,000</b> |

(1) Trong đó:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước bằng VNĐ có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một năm với mức lãi suất từ 5.0% đến 6.2%/năm.

#### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                              | 30/09/2022            | 31/12/2021            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu phí quản lý danh mục từ DLVN        | 18,551,825,922        | 16,407,201,098        |
| Phải thu phí quản lý danh mục từ Quỹ CAF&FIX | 226,936,572           | 242,297,337           |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 5,620,738,485 (1)     | 5,395,020,465         |
| Trả trước cho người bán                      | 15,984,000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>24,415,484,979</b> | <b>22,044,518,900</b> |

(1) Trong đó:

|                                                              |             |
|--------------------------------------------------------------|-------------|
| - Khoản ứng trước có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng             | 292,882,301 |
| - Khoản phải thu từ ứng lương trên 3 tháng đến dưới 12 tháng | 296,000,000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | 30/09/2022         | 31/12/2021         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 310,250,270        | 1,050,774,520      |
| Tăng trong kỳ    | 2,802,514,093      | 2,258,625,016      |
| Phân bổ trong kỳ | (2,694,428,292)    | (2,999,149,266)    |
| Số dư cuối kỳ    | <u>418,336,071</u> | <u>310,250,270</u> |

**5. Các khoản phải thu dài hạn**

|                       | 30/09/2022              | 31/12/2021                |
|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| Phải thu dài hạn khác | <u>5,000,000</u>        | <u>443,000,000</u>        |
| <b>Cộng</b>           | <u><b>5,000,000</b></u> | <u><b>443,000,000</b></u> |

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | 30/09/2022         | 31/12/2021         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 354,129,957        | 536,407,099        |
| Tăng trong kỳ    | 309,328,416        | 150,334,800        |
| Phân bổ trong kỳ | (268,069,168)      | (332,611,942)      |
| Số dư cuối kỳ    | <u>395,389,205</u> | <u>354,129,957</u> |

**7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ**

| Chỉ tiêu                             | Máy móc, thiết bị | Phần mềm      | Tổng cộng      |
|--------------------------------------|-------------------|---------------|----------------|
| <b>I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b> |                   |               |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                      | 2,415,029,100     | 4,558,108,148 | 6,973,137,248  |
| 2. Số tăng trong kỳ                  | -                 | 4,259,962,536 | 4,259,962,536  |
| Trong đó:                            |                   |               |                |
| - Mua sắm mới                        | -                 | 250,185,062   | 250,185,062    |
| - Kết chuyển từ XDCB dở dang         | -                 | 4,009,777,474 | 4,009,777,474  |
| 3. Thanh lý                          | (55,605,000)      | -             | (55,605,000)   |
| 4. Số dư cuối kỳ                     | 2,359,424,100     | 8,818,070,684 | 11,177,494,784 |
| <b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>           |                   |               |                |
| 1. Số đầu kỳ                         | 1,720,657,300     | 4,430,729,398 | 6,151,386,698  |
| 2. Tăng trong kỳ                     | 286,463,993       | 310,875,940   | 597,339,933    |
| 3. Thanh lý                          | (55,605,000)      | -             | (55,605,000)   |
| 4. Số cuối kỳ                        | 1,951,516,293     | 4,741,605,338 | 6,693,121,631  |
| <b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                   |               |                |
| 1. Số đầu kỳ                         | 694,371,800       | 127,378,750   | 821,750,550    |
| 2. Số cuối kỳ                        | 407,907,807       | 4,076,465,346 | 4,484,373,153  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | 30/09/2022      | 31/12/2021    |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|
| Số dư đầu kỳ                        | 3,801,688,432   | 3,801,688,432 |
| Tăng trong kỳ                       | 208,089,042     | -             |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (4,009,777,474) | -             |
| Số dư cuối kỳ                       | -               | 3,801,688,432 |

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | Số đầu kỳ<br>phải nộp | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ   | Số cuối kỳ<br>phải nộp |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 3,329,029,733         | 10,572,873,846          | (10,325,682,075)        | 3,576,221,504          |
| Thuế thu nhập cá nhân           | 156,997,684           | 2,776,529,503           | (2,772,372,305)         | 161,154,882            |
| Các khoản phí, lệ phí, phí khác | -                     | 266,055,522             | (266,055,522)           | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3,486,027,417</b>  | <b>13,615,458,871</b>   | <b>(13,364,109,902)</b> | <b>3,737,376,386</b>   |

**10. Chi phí trích trước**

|                                     | 30/09/2022           | 31/12/2021           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí hoạt động       | 973,107,954          | 672,512,595          |
| Trích trước các khoản lương, thưởng | 3,788,802,754        | 4,154,570,000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4,761,910,708</b> | <b>4,827,082,595</b> |

**11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

|                         | 30/09/2022        | 31/12/2021         |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
| Các khoản phải trả khác | 13,691,903        | 282,875,432        |
| <b>Cộng</b>             | <b>13,691,903</b> | <b>282,875,432</b> |

**12. Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

|                              | 30/09/2022         | 31/12/2021         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                | 870,000,000        | 725,000,044        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 108,149,805        | 144,999,956        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>978,149,805</b> | <b>870,000,000</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. Vốn chủ sở hữu**

| CHỈ TIÊU                                                | Số dư đầu kỳ           | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ          |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|
| Góp vốn (*)                                             | 25,000,000,000         | -                     | -             | 25,000,000,000         |
| Quỹ dự phòng tài chính                                  | 2,500,000,000          | -                     | -             | 2,500,000,000          |
| Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) | 2,500,000,000          | -                     | -             | 2,500,000,000          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                       | 127,888,869,624        | 41,111,346,967        | -             | 169,000,216,591        |
| <b>Tổng Cộng</b>                                        | <b>157,888,869,624</b> | <b>41,111,346,967</b> | <b>-</b>      | <b>199,000,216,591</b> |

(\*) Theo Giấy phép đầu tư số 53/GP-UBCK, tổng số vốn đầu tư là 25,000,000,000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng). Vốn đầu tư do Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam đầu tư. Công ty đã góp đủ số vốn theo quy định.

**14. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

|                                       | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2022 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị</b>   |                              |                              |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 185,179,233,481              | 114,197,450,708              |
| <b>Quỹ sản phẩm liên kết chung</b>    |                              |                              |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 123,049,821,265              | 45,036,239,260               |
| <b>Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện</b> |                              |                              |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 161,331,761                  | 977,121,571                  |
| <b>Quỹ sản phẩm truyền thống</b>      |                              |                              |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 220,978,645,547              | 8,309,512,159                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>529,369,032,054</b>       | <b>168,520,323,698</b>       |

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2022

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

|                                       | Ngày 30 tháng 09 năm 2022 |                           |                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                           |                           |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                       | Số lượng                  | Giá gốc                   | Giá thị trường            | Số lượng                  | Giá gốc                   | Giá thị trường            |
| <b>Quỹ sản phẩm liên kết đơn vị</b>   |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| Chứng khoán vốn                       | 33,997,926                | 1,558,783,028,463         | 1,387,098,713,100         | 16,746,247                | 759,492,990,704           | 834,423,685,100           |
| Chứng khoán nợ                        |                           | 126,692,864,800           | 133,497,610,000           |                           | 36,692,864,800            | 53,563,380,000            |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    |                           | 244,710,000,000           | 244,710,000,000           |                           | 173,140,000,000           | 173,140,000,000           |
| <b>Quỹ sản phẩm liên kết chung</b>    |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| Chứng khoán nợ                        |                           | 19,990,087,019,276        | 19,495,612,486,720        |                           | 16,803,151,165,706        | 19,772,104,808,376        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    |                           | 1,587,500,000,000         | 1,587,500,000,000         |                           | 868,400,000,000           | 868,400,000,000           |
| <b>Quỹ sản phẩm hưu trí tự nguyện</b> |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| Chứng khoán nợ                        |                           | 126,627,350,000           | 140,896,900,000           |                           | 126,627,350,000           | 164,810,150,000           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    |                           | 89,950,000,000            | 89,950,000,000            |                           | 88,280,000,000            | 88,280,000,000            |
| <b>Quỹ sản phẩm truyền thống</b>      |                           |                           |                           |                           |                           |                           |
| Chứng khoán nợ                        |                           | 12,827,745,788,747        | 13,472,531,792,290        |                           | 12,132,668,972,737        | 15,370,600,887,454        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                    |                           | 2,719,000,000,000         | 2,719,000,000,000         |                           | 2,427,500,000,000         | 2,427,500,000,000         |
| <b>Tổng cộng</b>                      |                           | <b>39,271,096,051,286</b> | <b>39,270,797,502,110</b> |                           | <b>33,415,953,343,947</b> | <b>39,752,822,910,930</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**16. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                                                             | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam |                                      |                                      |
| Phải thu cổ tức                                                                             | 1,615,700,000                        | 1,908,115,600                        |
| Phải thu cổ phiếu                                                                           | 50,263,321,754                       | 5,199,289,350                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                            | <b>51,879,021,754</b>                | <b>7,107,404,950</b>                 |

**17. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                                                             | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam |                                      |                                      |
| Phí phải trả cho Công ty Quản lý quỹ DFCN                                                   | 18,551,825,922                       | 16,407,201,098                       |
| Phải trả cho giao dịch mua cổ phiếu                                                         | 53,369,904,955                       | 19,991,392,175                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                            | <b>71,921,730,877</b>                | <b>36,398,593,273</b>                |

**18. Doanh thu hoạt động kinh doanh**

|                                             | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2021</i> |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 68,075,559,955                       | 55,385,305,894                       |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK        | 2,098,325,127                        | 1,769,603,214                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>70,173,885,082</b>                | <b>57,154,909,108</b>                |

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2021</i> |
|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 6,446,121,784                        | 4,948,750,543                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>6,446,121,784</b>                 | <b>4,948,750,543</b>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                               | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2022 | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2021 |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lương và các chi phí theo lương               | 17,195,816,286               | 16,809,528,045               |
| Công cụ dụng cụ & văn phòng phẩm              | 2,202,738,997                | 2,281,762,699                |
| Chi phí công tác                              | 415,031,671                  | 259,344,453                  |
| Thuế và phí khác                              | 5,000,000                    | 21,500,000                   |
| Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài               | 4,412,307,974                | 3,901,242,659                |
| Chi phí khác                                  | 85,150,420                   | 88,781,800                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 597,339,933                  | 788,655,253                  |
| Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 109,149,805                  | 108,749,817                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>25,022,535,086</b>        | <b>24,259,564,726</b>        |

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 8 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                              | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2022 | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2021 |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10,572,873,846               | 8,020,010,801                |

Người lập

Wz

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Wz

Nguyễn Thị Thùy Linh



Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh